TRƯỜNG ĐẠI HỌC SÀI GÒN

Quản lý kế hoạch giảng dạy

-oOo-

Thời khóa biểu đăng ký môn học

Học kỳ 1 - Năm học 2025 - 2026

Lưu ý: mỗi ký tự trong dãy 123456789123456 ...(trong tuần dạy) diễn tả cho 1 tuần lễ. Ký tự 1 đầu tiên diễn tả tuần thứ 1 của học kỳ (Tuần 1). Các ký tự 1 kế tiếp nếu có diên tả tuần thứ 11,21... của học kỳ. Ngày bắt đầu học kỳ: 01/09/2025

STT	Mã MH	Tên môn học	Số TC	Sĩ số	Họ và tên	Mã viên chức	Nhóm	Tổ TH	Thứ	Tiết BĐ	Số tiết	Mã phòng	Tên lớp	Tuần học
1	834303	Hóa học phân tích	3	36	Nguyễn Thị Quỳnh Trang	10401	01		2	6	2	C.E606	DKM1251	-234567890---------
2			3	36	Nguyễn Thị Quỳnh Trang	10401			5	1	3	C.E501	DKM1251	-234567890---------
3	834309	GIS ứng dụng trong môi trường	3	33	Nguyễn Thị Minh Thu	11457	01		3	3	3	C.E606	DKM1221	1-34567890-234-----
4			3	33	Nguyễn Thị Minh Thu	11457			4	6	2	C.E605	DKM1221	1-34567890-234-----
5	834313	Quản lý môi trường	3	39	Nguyễn Thị Thu Hằng	10881	01		2	1	2	C.E604	DKM1231	123456789----------
6			3	39	Nguyễn Thị Thu Hằng	10881			5	1	3	C.E606	DKM1231	123456789----------
7	834314	Độc học môi trường	3	39	Phạm Nguyễn Kim Tuyến	10397	01		2	6	5	C.E605	DKM1241,DKM1231	123456789----------
8	834314	Độc học môi trường	3	39	Phạm Nguyễn Kim Tuyến	10397	02		2	3	3	C.E606	DKM1241,DKM1231	123456789----------
9			3	39	Phạm Nguyễn Kim Tuyến	10397			3	6	2	C.E606	DKM1241,DKM1231	123456789----------
10	834401	Hoá môi trường	4	30	Nguyễn Thị Quỳnh Trang	10401	01		2	1	3	C.B103	DKM1251	-2345678901--------
11			4	30	Nguyễn Thị Quỳnh Trang	10401			3	6	3	C.E501	DKM1251	-2345678901--------
12	834405	Thực hành kỹ thuật phân tích môi trường 1	2	25	Nguyễn Thị Quỳnh Trang	10401	02		4	1	5	C.A408	DKM1231	123456789012-------
13	834405	Thực hành kỹ thuật phân tích môi trường 1	2	25	Nguyễn Thị Quỳnh Trang	10401	03		6	6	5	C.A408	DKM1231	123456789012-------
14	834410	Hoá sinh môi trường	3	34	Nguyễn Tuấn Hải	10051	02		4	1	3	C.E606	DKM1251	-234567890---------
15			3	34	Nguyễn Tuấn Hải	10051			5	4	2	C.E504	DKM1251	-234567890---------
16	834418	Đánh giá tác động và rủi ro môi trường	5	39	Đoàn Tuân	10709	01		4	8	3	C.E606	DKM1231	123456789012345----
17			5	39	Đoàn Tuân	10709			6	1	2	2.C003	DKM1231	123456789012345----
18	834427	Tăng trưởng xanh	3	29	Nguyễn Tuấn Hải	10051	01		4	4	2	C.E501	DKM1241	123456789012-------
19			3	29	Nguyễn Tuấn Hải	10051			5	6	2	C.E606	DKM1241	123456789012-------
20	834451	Thực tế chuyên môn 2	2	60			01		0	0	5		DKM1221	----------1--------
21	834455	Thực hành vi sinh môi trường	2	29	Nguyễn Thị Ngọc Thảo	11067	01		6	6	5	C.A403	DKM1241	123456789012-------
22	834457	Địa chất và khoa học môi trường	3	29	Đoàn Tuân	10709	01		4	6	2	C.E606	DKM1241	123456789012-------
23			3	29	Đoàn Tuân	10709			6	4	2	2.C003	DKM1241	123456789012-------

Thời khóa biểu đăng ký môn học

Học kỳ 1 - Năm học 2025 - 2026

Lưu ý: mỗi ký tự trong dãy 123456789123456 ...(trong tuần dạy) diễn tả cho 1 tuần lễ. Ký tự 1 đầu tiên diễn tả tuần thứ 1 của học kỳ (Tuần 1). Các ký tự 1 kế tiếp nếu có diên tả tuần thứ 11,21... của học kỳ. Ngày bắt đầu học kỳ: 01/09/2025

STT	Mã MH	Tên môn học	Số TC	Sĩ số	Họ và tên	Mã viên chức	Nhóm	Tổ TH	Thứ	Tiết BĐ	Số tiết	Mã phòng	Tên lớp	Tuần học
24	834460	Quản lý chất lượng môi trường	3	39	Nguyễn Thị Hoa	10907	01		5	6	3	C.E605	DKM1231	123456789012345----
25	834461	Công nghệ môi trường	4	39	Dương Thị Giáng Hương	10398	01		3	1	2	C.E605	DKM1231	123456789012345----
26			4	39	Dương Thị Giáng Hương	10398			5	4	2	C.E606	DKM1231	123456789012345----
27	861301	Triết học Mác - Lênin	3	160	Vũ Công Thương	11298	02		3	1	3	1.B101	DKM1251	-234567890---------
28			3	160	Vũ Công Thương	11298			5	6	2	C.C103	DKM1251	-234567890---------
29	862101	Giáo dục thể chất (I)	1	30	Dương Ngọc Trường	11458	03		2	8	3	C.S_A01	DKM1251	-2345678901--------
30	862406	Giáo dục quốc phòng và an ninh I	3	120	Bùi Thị Thoa	11104	02		4	6	4	C.HTE	DKM1251	-23456789012-------
31	862408	Giáo dục quốc phòng và an ninh III	2	50	Huỳnh Vạng Phước	11650	04		2	1	5	4.S_QP04	DKM1231	-2----------
32			2	50	Huỳnh Vạng Phước	11650			2	6	5	4.S_QP04	DKM1231	-2----------
33			2	50	Huỳnh Vạng Phước	11650			3	1	5	4.S_QP04	DKM1231	-2----------
34			2	50	Huỳnh Vạng Phước	11650			3	6	5	4.S_QP04	DKM1231	-2----------
35			2	50	Huỳnh Vạng Phước	11650			4	1	5	4.S_QP04	DKM1231	-2----------
36			2	50	Huỳnh Vạng Phước	11650			4	6	5	4.S_QP04	DKM1231	-2----------
37	864002	Xác suất thống kê B	3	120	Trần Sơn Lâm	10145	01		6	1	3	2.B203	DKM1251	--3456789012-------
38			3	120	Trần Sơn Lâm	10145			7	4	2	2.B304	DKM1251	--3456789012-------

Ngày.....tháng.....năm.....

Người lập biểu